

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 21/NQ-HĐND

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 7 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng
nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016 - 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHÓA XII - KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020;

Xét Tờ trình số 65/TTr-UBND ngày 01/7/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành Nghị quyết phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016 - 2020; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 – 2020

Hội đồng nhân dân tỉnh nhất trí thông qua Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020, với các nội dung chính như sau:

1. Mục tiêu chung

Xây dựng nông thôn mới để nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân; có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội phù hợp; cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn phát triển nông nghiệp với công nghiệp, dịch vụ; gắn phát triển nông thôn với đô thị; xã hội nông thôn dân chủ, bình đẳng, ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; môi trường sinh thái được bảo vệ; an ninh trật tự được giữ vững.

2. Mục tiêu cụ thể

Đến năm 2020 đạt các mục tiêu sau:

- a) 02 huyện đạt chuẩn nông thôn mới: Nghĩa Hành và Tư Nghĩa;
- b) 55 xã đạt chuẩn nông thôn mới (có Phụ lục kèm theo);
- c) Bình quân số tiêu chí/xã: 15 tiêu chí;
- d) Không có xã dưới 5 tiêu chí;
- đ) Mỗi huyện miền núi có tối thiểu 01 xã đạt chuẩn nông thôn mới.

3. Nội dung thực hiện

a) Đối với cấp xã: Thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới được ban hành tại Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 2009 và được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 342/QĐ-TTg ngày 20 tháng 3 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ, bao gồm 5 nhóm tiêu chí:

Nhóm tiêu chí về quy hoạch và thực hiện quy hoạch;

Nhóm tiêu chí về hạ tầng kinh tế - xã hội: giao thông, thủy lợi, điện, trường học, cơ sở vật chất văn hóa, chợ nông thôn, bưu điện và nhà ở dân cư;

Nhóm tiêu chí về kinh tế và tổ chức sản xuất: thu nhập, hộ nghèo, tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên và hình thức tổ chức sản xuất;

Nhóm tiêu chí về văn hóa - xã hội - môi trường: giáo dục, y tế, văn hóa và môi trường;

Nhóm tiêu chí về hệ thống chính trị: hệ thống tổ chức chính trị xã hội vững mạnh và an ninh trật tự xã hội.

b) Đối với cấp huyện, thành phố: Thực hiện Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Tiêu chí huyện nông thôn mới và Quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, bao gồm các tiêu chí về: Quy hoạch, Giao thông, Thủy lợi, Điện, Y tế - Văn hóa - Giáo dục, Sản xuất, Môi trường, An ninh, trật tự xã hội và Chỉ đạo xây dựng nông thôn mới.

4. Tiến độ đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020: Theo bảng sau:

TT	Địa phương	Đạt chuẩn 2015	Đạt chuẩn giai đoạn 2016 - 2020				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
I	Huyện						
1	Nghĩa Hành				X		
2	Tư Nghĩa						X
II	Số xã đạt chuẩn hàng năm (xã)	11	14	9	10	7	4
1	Huyện Bình Sơn	1	3	1	1	1	
2	Huyện Sơn Tịnh		1	1	1		
3	TP. Quảng Ngãi	2		1	1		
4	Huyện Tư Nghĩa	2	3	2	2	2	2
5	Huyện Nghĩa Hành	3	3	2	3		
6	Huyện Mộ Đức	2	2	1	1	1	
7	Huyện Đức Phổ	1	2				
8	Huyện Ba Tơ			1			
9	Huyện Minh Long					1	
10	Huyện Sơn Hà					1	
11	Huyện Sơn Tây						1
12	Huyện Trà Bồng				1		
13	Huyện Tây Trà						1

14	Huyện Lý Sơn					1	
III	Lũy kế (xã)	11	25	34	44	51	55

5. Nhu cầu vốn đầu tư thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020

DVT: Triệu đồng

Nguồn vốn	Số lượng
1. Ngân sách Trung ương	215.000
2. Vốn Trái phiếu Chính phủ	500.000
3. Ngân sách tỉnh	786.000
- Cân đối ngân sách tỉnh	256.000
- Vay tín dụng ưu đãi của Bộ Tài chính	500.000
- Xổ số kiến thiết cho xây dựng nông thôn mới	30.000
4. Ngân sách huyện (30% tổng nguồn ngân sách tỉnh phân cấp cho huyện)	530.000
5. Ngân sách xã	115.000
6. Vốn lồng ghép	691.000
7. Vốn tổ chức, Doanh nghiệp	265.000
8. Huy động đóng góp từ cộng đồng dân cư	300.000
TỔNG CỘNG	3.402.000

6. Nguyên tắc bố trí vốn

a) Vốn Trung ương (bao gồm vốn ngân sách Trung ương và vốn Trái phiếu Chính phủ): Thực hiện theo nguyên tắc phân bổ vốn theo quy định của trung ương.

b) Ngân sách tỉnh (kể cả vốn tín dụng ưu đãi vay của Trung ương) và ngân sách huyện: tập trung đầu tư cho các xã về đích trong giai đoạn 2016 - 2020.

7. Nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu

a) Phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập cho cư dân nông thôn.

Đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ vào sản xuất bao gồm cả nông nghiệp công nghệ cao; thực hiện dồn điền đổi thửa, chỉnh trang đồng ruộng phù hợp với tình hình thực tế ở địa phương, phát triển cánh đồng lớn, ứng dụng khoa học công nghệ và cơ giới hóa nhằm nâng cao năng suất và hiệu quả kinh tế; xây dựng, đăng ký nhãn hiệu, thương hiệu sản phẩm hàng hóa, nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường;

Khuyến khích, tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Ngoài các chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp của Chính phủ, tỉnh thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung và ban hành cơ chế, chính sách mới thu hút các thành phần kinh tế đầu tư vào nông nghiệp, chính sách khuyến khích liên kết trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông, lâm, thủy sản, từng bước hình thành chuỗi giá trị, tạo đầu ra ổn định cho hàng hóa nông sản trong tỉnh.

Đa dạng hóa các hình thức hỗ trợ thiết thực, hiệu quả gắn với tuyên truyền cho nông dân nhằm nâng cao nhận thức, thay đổi tư duy sản xuất nhỏ, manh mún, thiếu liên kết, tự cung, tự cấp sang sản xuất hàng hóa theo cơ chế thị trường.

b) Tiếp tục đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất và đời sống người dân theo chuẩn nông thôn mới.

Tiếp tục đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất và đời sống người dân phù hợp với từng địa phương, gồm: giao thông, thủy lợi, điện, trường học, trạm y tế, nhà văn hóa, trụ sở Ủy ban nhân dân xã, khu dân cư tập trung, công trình cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh.

Ưu tiên nguồn lực cho các dự án phát triển sản xuất, nâng cao mức sống cho người dân. Triển khai thực hiện Đề án Phát triển giao thông nông thôn và Đề án Kiên cố hóa kênh mương; đổi mới việc thực hiện các công trình hạ tầng nông thôn theo hướng Nhà nước hỗ trợ, nhân dân đóng góp nguồn lực và tổ chức thực hiện.

c) Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn.

d) Tạo chuyển biến rõ nét về vệ sinh, môi trường, cảnh quan nông thôn theo hướng xanh - sạch - đẹp. Thực hiện tốt các biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu; phòng, tránh, giảm nhẹ thiên tai; nâng cao ý thức trách nhiệm của nhân dân trong sản xuất và sử dụng thực phẩm sạch, an toàn, ý thức bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới.

đ) Giữ vững an ninh trật tự, an toàn xã hội ở nông thôn.

e) Tiếp tục nâng cao chất lượng, hiệu quả các tiêu chí nông thôn mới đối với các xã đã được công nhận đạt chuẩn.

g) Giải pháp về huy động nguồn lực.

Thực hiện đồng bộ các giải pháp về huy động vốn, bảo đảm huy động đầy đủ, kịp thời theo đúng cơ cấu đã được quy định. Các địa phương bố trí đủ vốn theo cơ cấu vốn quy định để thực hiện Chương trình.

Rà soát, phân kỳ đầu tư, đầu tư tập trung, tránh dàn trải, bảo đảm đúng quy định của Luật Đầu tư công, huy động đầy đủ các nguồn lực để thực hiện Chương trình;

Khuyến khích xã hội hóa đầu tư vào các lĩnh vực: chợ nông thôn, công trình nghĩa trang nhân dân, khu thể thao xã, công trình xử lý rác thải trên địa bàn tỉnh;

Thực hiện lồng ghép có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới với Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo và các chương trình, dự án khác đầu tư ở địa bàn nông thôn.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khoá XII Kỳ họp thứ 2, thông qua ngày 15 tháng 7 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 25 tháng 7 năm 2016./.

CHỦ TỊCH

Bùi Thị Quỳnh Vân

DANH SÁCH XÃ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI ĐẾN NĂM 2020 (55 XÃ)
(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 15/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Xã	Số tiêu chí đạt	Trong đó	
			Tiêu chí đạt	Tiêu chí chưa đạt
I	Huyện Nghĩa Hành	15,82		
1	Hành Thuận	19	(Đạt chuẩn năm 2015)	
2	Hành Minh	19	(Đạt chuẩn năm 2015)	
3	Hành Thạnh	19	(Đạt chuẩn năm 2015)	
4	Hành Nhân	16	1,4,5,6,7,8,9,11,12,13,14,15,16,17,18,19	2,3,10
5	Hành Thiện	15	1,4,5,6,8,9,10,11,12,13,14,15,16,17,18	2,3,7,19
6	Hành Phước	15	1,4,5,6,8,9,11,12,13,14,15,16,17,18,19	2,3,7,10
7	Hành Đức	15	1,4,5,6,8,9,11,12,13,14,15,16,17,18,19	2,3,7,10
8	Hành Trung	15	1,4,5,6,8,9,11,12,13,14,15,16,17,18,19	2,3,7,10
9	Hành Dũng	14	1,4,5,6,7,8,9,11,12,13,14,15,16,17	2,3,10,18,19
10	Hành Tín Đông	14	1,4,5,7,8,9,12,13,14,15,16,17,18,19	2,3,6,10,11
11	Hành Tín Tây	13	4,5,6,8,9,12,13,14,15,16,17,18,19	1,2,3,7,10,11
II	Huyện Tư Nghĩa	13,23		
1	Nghĩa Lâm	19	(Đạt chuẩn năm 2015)	
2	Nghĩa Hòa	19	(Đạt chuẩn năm 2015)	
3	Nghĩa Sơn	17	1,3,4,5,7,8,9,10,11,12,13,14,15,16,17,18,19	2,6
4	Nghĩa Phương	15	1,4,5,8,9,10,11,12,13,14,15,16,17,18,19	2,3,6,7
5	Nghĩa Thương	15	1,3,4,5,8,9,10,11,12,13,14,16,17,18,19	2,6,7,15
6	Nghĩa Kỳ	13	1,4,8,9,10,12,13,14,15,16,17,18	2,3,6,7,11,19
7	Nghĩa Thắng	12	1,4,8,9,10,12,13,14,15,16,17,19	2,3,5,6,7,11,18
8	Nghĩa Thuận	11	1,4,8,9,10,11,12,13,14,15,16	2,3,5,6,7,17,18,19
9	Nghĩa Điền	11	1,4,8,9,10,12,13,14,15,16	2,3,5,6,7,11,17,19
10	Nghĩa Trung	11	1,4,5,8,9,10,12,13,14,15,16	2,3,6,7,11,17,18,19
11	Nghĩa Mỹ	11	1,4,5,8,9,10,12,13,14,15,18	2,3,6,7,11,16,17,19
12	Nghĩa Hiệp	11	1,4,5,8,10,12,13,14,15,16,18	2,3,6,7,9,11,17,19

13	Nghĩa Thọ	7	1,4,8,12,13,15,19	2,3,5,6,7,9,10,11,14,16,17,18
III	Huyện Bình Sơn	10,54		
1	Bình Dương	19	(Đạt chuẩn năm 2014)	
2	Bình Trung	17	1,2,3,4,7,8,9,10,11,12,13,14,15,16,17,18,19	5,6
3	Bình Thới	17	1,2,3,4,7,8,9,10,11,12,13,14,15,16,17,18,19	5,6
4	Bình Trị	15	1,3,4,7,8,9,10,12,13,14,15,16,17,18,19	2,5,6,11
5	Bình Nguyên	14	1,4,7,8,9,10,12,13,14,15,16,18	2,3,5,6,11
6	Bình Long	14	1,4,5,7,8,9,10,12,13,14,15,17,18,19	2,3,6,11,16
7	Bình Minh	14	1,4,7,8,9,10,12,13,14,15,16,17,18,19	2,3,5,6,11
IV	Huyện Sơn Tịnh	11,09		
1	Tịnh Trà	18	1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12,13,14,15,16,17,19	18
2	Tịnh Giang	14	1,4,7,8,9,10,11,12,13,14,15,16,17,19	2,3,5,6,18
3	Tịnh Bắc	14	1,4,7,8,9,10,11,12,13,14,15,16,18,19	2,3,5,6,17
V	Huyện Mộ Đức	14,75		
1	Đức Tân	19	(Đạt chuẩn năm 2015)	
2	Đức Nhuận	19	(Đạt chuẩn năm 2015)	
3	Đức Hòa	15	1,4,7,8,9,10, 11, 12,13,14,15,16,17,18,19	2,3,5,6
4	Đức Thạnh	15	1,4,7,8,9,10, 11, 12,13,14,15,16,17,18,19	2,3,5,6
5	Đức Phong	15	1,4,5,7,8,9,10,12,13,14,15,16,17,18,19	2,3,6,11
6	Đức Hiệp	14	1,4,7,8,9,10,12,13,14,15,16,17,18,19	2,3,5,6,11
7	Đức Phú	14	1,4,8,9,10, 11, 12,13,14,15,16,17,18,19	2,3,5,6,7
VI	Huyện Đức Phổ	11,71		
1	Phổ Vinh	19	(Đạt chuẩn năm 2015)	
2	Phổ Ninh	16	1,4,5,6,7,8,9,10,11,12,13,14, 16,17,18,19	2,3,15
3	Phổ Hòa	16	1,4,5,6,7,8,9,10,11,12,13,14,15,16,17,19	2,3,18
VII	TP Quảng Ngãi	12,33		
1	Tịnh Khê	19	(Đạt chuẩn năm 2015)	
2	Tịnh Châu	19	(Đạt chuẩn năm 2015)	
3	Nghĩa Phú	16	1,3,4,7,8,9,10,11,12,13,14,15,16,17,18,19	2,5,6
4	Tịnh Ân Tây	15	1,4,7,8,9,10,11,12,13,14,15,16,17,18,19	2,3,5,6

VIII	Huyện Ba Tư			
1	Ba Động	13	1,2,3,4,5,6,7,8,9,12, 14,15,16,	10,11,13,17,18,19
IX	Huyện Minh Long			
1	Long Sơn	11	1,2,3,4,5,7,8,9,12,14,15	6,10,11,13,16,17,18,19
X	Huyện Sơn Hà			
1	Sơn Thành	13	1,2,3,4,5,8,9,12,13,14,15,16,19	6,7,10,11,17,18
XI	Huyện Trà Bồng			
1	Trà Bình	12	1,4,7,8,9,10,12,13,14,15,16,19	2,3,5,6, 11,17,18
XII	Huyện Sơn Tây			
1	Sơn Mùa	4	15, 16, 18, 19	1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12,13,14.17
XIII	Huyện Tây Trà			
1	Trà Phong	3	1,5,19	2,3,4,6,7,8,9,10,11,12,13,14,15,16,17,18
XIV	Huyện Lý Sơn			
1	An Hải	13	1,3,4,6,7,8,9,12,13,14,15,16,18	2,5,10,11,17,19